

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 /2018/NQ-HĐND

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định
đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 653/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh An Giang:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt phải nộp phí theo quy định, trừ các trường hợp được miễn thu phí tại điểm b khoản này.

b) Các trường hợp miễn thu phí: Miễn thu phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của Luật Tài nguyên nước trong các trường hợp:

- Khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ mục đích trong phạm vi gia đình.

- Khai thác, sử dụng nước mặt trong phạm vi diện tích đất đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật.

- Khai thác, sử dụng nước mặt không nhằm mục đích kinh doanh, phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học.

c) Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt như sau:

STT	Đối tượng thu	ĐVT	Mức thu (đồng)
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho phát điện với công suất dưới 50 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày - đêm	đồng/đề án, báo cáo	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày - đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày - đêm	đồng/đề án, báo cáo	900.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày - đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày - đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày - đêm đến 50.000 m ³ /ngày - đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.200.000

b) Mức thu phí thẩm định đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh và cấp lại giấy phép: Mức thu phí bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí tại điểm a khoản này.

4. Quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

a) Cơ quan thu phí được để lại 50% (năm mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

b) Số tiền còn lại 50% (năm mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

5. Trách nhiệm của cơ quan thu phí:

a) Tổ chức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh theo đúng Nghị quyết này.

b) Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí về tên phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí.

c) Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí theo quy định của pháp luật và đăng ký với cơ quan thuế để sử dụng và quyết toán biên lai thu theo quy định hiện hành.

d) Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp, quản lý và sử dụng số tiền phí theo chế độ hiện hành.

đ) Tổng hợp, báo cáo tình hình thu phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh theo quy định.

6. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2018 và thay thế quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt tại mục III Chương IV của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. / *me*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang, Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh; Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Huy.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt